

Từ mới buổi 2 (27/3/2023)

STT	Từ mới	Nghĩa	Ghi chú
1	energy	năng lượng	
2	negative	tiêu cực	negative effect: ảnh hưởng tiêu cực positive effect: ảnh hưởng tích cực
	positive	tích cực	
3	effect	ảnh hưởng	
4	renewable	tái tạo	renewable sources: năng lượng tái tạo (ví dụ như năng lượng gió, năng lượng mặt trời,...)
	non-renewable	không tái tạo	non-renewable sources: năng lượng không tái tạo (ví dụ như năng lượng từ dầu mỏ,...)
5	environmentally friendly	thân thiện với môi trường	ví dụ như túi giấy, ống hút thủy tinh,... năng lượng tái tạo
6	cheap	rẻ	
	expensive	đắt	
7	alternative	thay thế	alternative sources of energy: nguồn năng lượng thay thế
8	consumption (n)	sự tiêu thụ	energy consumption: năng lượng tiêu thụ
	consume (v)	tiêu thụ	
9	provide	cung cấp	provide electricity: cung cấp điện
10	sea wave	sóng biển	